

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP – THƯƠNG MẠI HỮU NGHỊ
Năm 2018

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP-THƯƠNG MẠI HỮU NGHỊ
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0300743380
- Vốn điều lệ: 39.437.100.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 39.437.100.000 đồng
- Địa chỉ: 357 Lê Hồng Phong, Phường 02, Quận 10, TP.HCM
- Số điện thoại: 028 38308899
- Số fax: 028 38301802
- Website: www.ftic.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có): FTI

Quá trình hình thành và phát triển:

- Công ty cổ phần Công nghiệp – Thương mại Hữu Nghị tiền thân là Liên Hiệp Xí nghiệp Mô tô Xe đạp được thành lập theo Quyết định số 51/QĐ-UB ngày 26/03/1985 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh xe đạp và phụ tùng xe gắn máy.

- Ngày 23/9/1994, Liên hiệp xí nghiệp Mô tô Xe đạp chuyển thành Doanh nghiệp nhà nước Công ty Xe và Máy Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 2825/QĐ-UB-KT ngày 29/03/1994 của UBND TP.HCM.

- Ngày 03/6/2003, Công ty Xe và Máy Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2078/QĐ-UB ngày 03/06/2003 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt đề án cổ phần hóa Công ty Xe và Máy Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ngày 06/01/2005, Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003027 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 06/01/2005 với Vốn điều lệ là 16.500.000.000 đồng, trong đó, tỷ lệ vốn cổ phần nhà nước nắm giữ là 87,3% và tỷ lệ vốn cổ phần bán cho Cán bộ Công nhân viên trong Công ty là 12,7%.

- Ngày 07/8/2017, Công ty Cổ phần Công nghiệp – Thương mại Hữu Nghị trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 5412/UBCK-GSĐC của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

- Ngày 16/8/2017, Công ty Cổ phần Công nghiệp – Thương mại Hữu Nghị được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán – mã FTI, theo Công văn số 158/2017/GCNCP-VSD.



- Ngày 27/10/2017, ngày đầu tiên cổ phiếu Công ty Cổ phần Công nghiệp – Thương mại Hữu Nghị chính thức giao dịch trên sàn Upcom.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh: (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất).

Sản xuất linh kiện và kinh doanh xe đạp hoàn chỉnh; Hợp tác xây dựng dự án thương mại, dịch vụ; Sản xuất và kinh doanh sản phẩm cơ khí; Hợp tác với đối tác trong lĩnh vực trường học, nhà kho.

- Địa bàn kinh doanh: (Nêu các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất).

+ Trụ sở chính: 357 Lê Hồng Phong, Phường 02, Quận 10, TPHCM.

+ Đơn vị trực thuộc: 279 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TPHCM.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Công ty áp dụng mô hình quản trị có Ban kiểm soát (Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc).

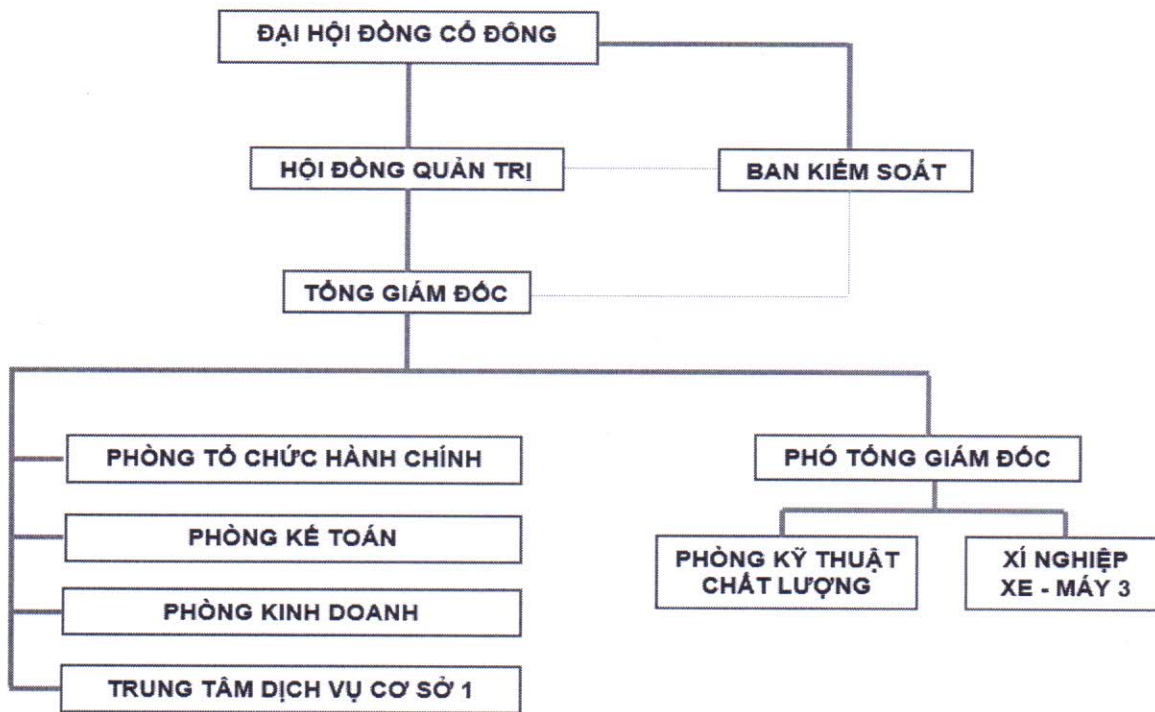
+ Đại hội đồng cổ đông: gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của công ty, quyết định những vấn đề được Luật pháp và điều lệ công ty cổ phần quy định.

+ Hội đồng quản trị: là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về ĐHĐCĐ.

+ Ban kiểm soát: là cơ quan trực thuộc Đại hội đồng cổ đông, do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, có nhiệm vụ thực hiện giám sát HĐQT, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty.

+ Tổng Giám đốc: có nhiệm vụ thực hiện các Nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được HĐQT và ĐHĐCĐ thông qua.

- Cơ cấu bộ máy quản lý:



- Các công ty con, công ty liên kết:

+ Công ty con: không có

+ Công ty liên kết:

- Công ty liên doanh Vikotrade
- Địa chỉ: 257 Nơ Trang Long, Phường 13, quận Bình Thạnh, TP.HCM
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp

Hiện nay, Công ty liên doanh Vikotrade đang tiến hành quyết toán thuế để giải thể doanh nghiệp.

- Vốn điều lệ thực góp: 9.808.971.017 đồng
- Vốn góp của Hữu Nghị tại Công ty Liên doanh Vikotrade: 9.808.971.017 đồng.

4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty: Luôn tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan đến việc bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh của Công ty; đảm bảo trách nhiệm chia sẻ khó khăn với cộng đồng xã hội luôn hài hòa với sự phát triển của Công ty bằng các hoạt động như: hỗ trợ người dân chịu ảnh hưởng của thiên tai, bão lụt; đóng góp cho quỹ hỗ trợ người nghèo của địa phương đơn vị trú đóng; đóng góp quỹ phòng chống thiên tai theo quy định.

II. Tình hình hoạt động trong năm/

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

-Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

01	Tổng doanh thu	6.687.913.495 đồng	103,8 %
02	Tổng chi phí	7.739.161.388 đồng	39,3%
03	Tổng lợi nhuận trước thuế	(1.051.247.893) đồng	

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm: Do mặt bằng 357 Lê Hồng Phong tạm dừng khai thác từ tháng 01 năm 2018 đến tháng 07 năm 2018 chờ thoái vốn, doanh thu 07 tháng đầu năm không đủ bù đắp chi phí (tiền thuê đất, tiền lương, chi phí khấu hao..) dẫn đến lợi nhuận cuối năm 2018 lỗ : -1.051.247.893 đồng

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch: Các chỉ tiêu thực hiện về doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách đạt vượt hơn theo yêu cầu kế hoạch.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

STT	TV Ban điều hành	Tóm tắt lý lịch	Tỷ lệ sở hữu CP
1	Ông Võ Hồng Phong – Tổng Giám đốc	<ul style="list-style-type: none"> - Ngày sinh: 26/02/1964 - Nơi sinh: TPHCM - Dân tộc: Kinh - Quốc tịch: Việt Nam - Trình độ chuyên môn: Cử nhân Luật - Quá trình công tác: + 2003 – 2010: Phó Giám đốc Nhà máy thuốc lá Khánh Hội + 2010 – 2015: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Nhựa Sài Gòn + 07/2015 – nay: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Thương mại Bến Thành + 07/2016 – nay: Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp – Thương mại Hữu Nghị 	Đại diện sở hữu cho Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn 877.910 cổ phiếu, chiếm 22,29% SLCP đang lưu hành
2	Ông Vũ Cương Quyết – Phó Tổng Giám đốc	<ul style="list-style-type: none"> - Ngày sinh: 08/09/1972 - Nơi sinh: TPHCM - Dân tộc: Kinh - Quốc tịch: Việt Nam - Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí - Quá trình công tác: + 1997 - 2000: Nhân viên thiết kế Công ty thủy sản III + 2000 - 2008: công nhân Nhà máy thuốc lá Bến Thành Craven”A” + 2008 - 2010: Chuyên viên phòng NCPT Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn + 11/2010 - 03/2011: Phó TGD Công ty CP CN-TM Hữu Nghị + 04/2011 – nay: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp – Thương mại Hữu Nghị 	Đại diện sở hữu cho Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn 394.370 cổ phiếu, chiếm 10,02% SLCP đang lưu hành

3	Bà Trần Thị Thanh Chi – Kế toán trưởng	<ul style="list-style-type: none"> - Ngày sinh: 30/11/1961 - Nơi sinh: Cà Mau - Dân tộc: Kinh - Quốc tịch: Việt Nam - Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán - Quá trình công tác: <ul style="list-style-type: none"> + 1988 - 1993: Kế toán trưởng Xí nghiệp may xuất khẩu, quận Phú Nhuận + 1994 - 2010: Phó phòng kế toán Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn + 11/2010 - 6/2018: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Công nghiệp – Thương mại Hữu Nghị 	0 CP, tỷ lệ 0%
4	Ông Trần Hiền Phúc – Phụ trách Kế toán	<ul style="list-style-type: none"> - Ngày sinh: 20/01/1976 - Nơi sinh: TPHCM - Dân tộc: Kinh - Quốc tịch: Việt Nam - Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế ngành kế toán - Quá trình công tác: <ul style="list-style-type: none"> + 12/1999 - 06/2007: Kế toán, Kế toán trưởng Công ty liên doanh kho lạnh PanaSato + 07/2007 - 12/2016: Kế toán, Kế toán trưởng, Giám đốc Tài chính Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn + 01/2017 - 8/2018: Kế toán, Phó phòng Kế toán Công ty TNHH MTV VBDQ Sài Gòn SJC + 9/2018 - nay: Phụ trách kế toán Công ty Cổ phần Công nghiệp – Thương mại Hữu Nghị; Phó phòng Kế toán Công ty TNHH MTV VBDQ Sài Gòn SJC. 	0 CP, tỷ lệ 0%

- Những thay đổi trong ban điều hành: Trong năm 2018, Ban điều hành có sự thay đổi như sau:

+ Bà Trần Thị Thanh Chi – Kế toán trưởng, thôi việc tại Công ty từ ngày 01/6/2018 (theo Quyết định chấm dứt hợp đồng lao động số 08/NQ-HĐQT.2018 ngày 01/6/2018 của Hội đồng quản trị Công ty).

+ Ông Trần Hiền Phúc – Phụ trách Kế toán Công ty kể từ ngày 27/8/2018.

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

+ Số lượng cán bộ, nhân viên: Đầu năm 2018 (33 người); cuối năm 2018 (19 người).

+ Chính sách đối với người lao động: Công ty cố gắng duy trì, đảm bảo ổn định thu nhập cho người lao động; Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ về Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn-bệnh nghề nghiệp và các chế độ chính sách khác cho người lao động.

+ Thay đổi chính sách với người lao động: không có

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn: Không

b) Các công ty con, công ty liên kết:

+ Công ty con: Không có

+ Công ty liên kết:

* Công ty liên doanh Vikotrade

* Địa chỉ: 257 Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh, TP.HCM

* Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp

* Vốn điều lệ thực góp: 9.808.971.017 đồng.

* Vốn góp của Hữu Nghị tại công ty Liên doanh Vikotrade : 9.808.971.017 đồng.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm/
Tổng giá trị tài sản	34.540	32.576	94,31%
Doanh thu thuần	3.917	6.069	154,92%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-17.638	-986	5,60%
Lợi nhuận khác	2.278	-64	-2,36%
Lợi nhuận trước thuế	-14.909	-1.051	7,05%
Lợi nhuận sau thuế	-14.909	-1.051	7,05%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	2,3	2,4	
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn			
+ Hệ số thanh toán nhanh:	2,3	2,3	
<u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn			
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,3	0,2	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,3	0,2	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho/:	0	0	
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân			

Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,1	0,2	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	-3,8	-0,2	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	-0,6	-0,04	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	-0,4	-0,03	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	-4,5	-0,2	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đã phát hành: 3.943.710 cổ phần
Mệnh giá mỗi cổ phần: 10.000 đồng
Loại cổ phần: cổ phần phổ thông
- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 3.937.790 cổ phần
- Cổ phiếu quỹ: 5.920 cổ phần
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 3.937.790 cổ phần
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng có điều kiện: 5.920 cổ phần

b. Cơ cấu cổ đông:

* Cơ cấu cổ đông của Công ty tại ngày 10/12/2018 như sau:

STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Cổ đông trong nước	104	3.943.710	100%
	- Tổ chức	2	3.474.920	88,11%
	- Cá nhân	101	462.870	11,74%
	- Công ty Hữu Nghị (cổ phiếu quỹ)	1	5.920	0,15%
2	Cổ đông nước ngoài	-	-	-
	Tổng cộng	104	3.943.710	100%

(Nguồn: Danh sách cổ đông của Công ty Hữu Nghị do Trung tâm lưu ký chứng khoán cung cấp ngày 12/12/2018).

* Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần của Công ty tại ngày 10/12/2018 như sau:

STT	Tên cá nhân/tổ chức	Số CMT/GCNDKDN	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
1	Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV	0300713668	58-60 Nguyễn Tất Thành, phường 12, quận 4, Tp.HCM	3.441.320	87,26%
	Tổng cộng			3.441.320	87,26%

(Nguồn: Danh sách cổ đông của Công ty Hữu Nghị do Trung tâm lưu ký chứng khoán cung cấp ngày 12/12/2018).

*** Cổ đông nhà nước:**

Cổ đông nhà nước làm đại diện là Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn – TNHH Một thành viên. Theo danh sách cổ đông của Công ty tại ngày 10/12/2018, cổ đông nhà nước vẫn còn nắm giữ 3.441.320 cổ phần, chiếm 87,26% trên tổng số cổ phần của Công ty.

*** Cổ đông nước ngoài:**

Tại thời điểm ngày 10/12/2018, số lượng cổ phần do nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ là: 0 cổ phần, chiếm 0% trên tổng số cổ phần của Công ty.

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Trong năm 2018 Công ty không có sự thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ:

Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại: 5.920 cổ phần

Trong năm 2018 Công ty không có thực hiện các giao dịch cổ phiếu quỹ

e. Các chứng khoán khác: không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu: Không có

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

Điện năng tiêu thụ trong năm : 113.819 Kw

6.3. Tiêu thụ nước:

Lượng nước tiêu thụ trong năm : 5.406 m³

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/:

Không bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ pháp luật và các quy định về môi trường

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

- Số lượng lao động bình quân trong năm: 29 người

- Mức lương trung bình: 5.574.031 đồng/người/tháng

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

- Thực hiện công tác bảo hộ lao động, an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm...

- Đối với người lao động làm việc tại Công ty, ngoài chế độ tiền lương, còn được hỗ trợ Tết; và hưởng đầy đủ các chế độ về Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn – bệnh nghề nghiệp, trợ cấp ốm đau thai sản theo Luật định;

- Công ty quan tâm chăm sóc sức khỏe cho người lao động bằng việc mua bảo hiểm toàn diện, với mức 20.000.000 đồng/vụ.

- Ngoài ra, Công ty còn quan tâm về mặt tinh thần cho người lao động như tặng quà sinh nhật, chia sẻ hiếu hỷ, trợ cấp khó khăn đột xuất...

c) Hoạt động đào tạo người lao động:

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên: Không xác định được, vì trong năm 2018, Công ty chỉ thực hiện đào tạo tại chỗ, người lao động có thâm niên, kinh nghiệm kèm cặp cho người lao động khác.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp:

+ Cử người lao động tham gia các lớp tập huấn về Bảo hiểm xã hội, thuế, bảo hộ lao động.

+ Tạo điều kiện để người lao động tham gia các buổi tập huấn, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn do Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV (Công ty mẹ) tổ chức.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng:

- Công ty và CBNV đóng góp quỹ phòng chống thiên tai; hỗ trợ người dân chịu ảnh hưởng của thiên tai, bão lụt, đóng góp cho quỹ hỗ trợ người nghèo của địa phương đơn vị trú đóng.

- Đảm bảo vệ sinh tại cơ sở kinh doanh, không làm ảnh hưởng tới môi trường xung quanh.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Thuận lợi:

+ Được Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn quan tâm và hỗ trợ kịp thời;

+ Nhóm giữ vốn hầu hết là thành viên HĐQT nên phối hợp công việc thuận lợi;

+ HĐQT và BTGD luôn đồng thuận trong công việc và giải quyết công việc.

Khó khăn:

+ Do mặt bằng 357 Lê Hồng Phong tạm ngừng khai thác từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2018 chờ thoái vốn ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của công ty.

Kết quả thực hiện hoạt động kinh doanh năm 2018

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2018	% Kế hoạch
----------	-----	--------------------	-------------------	------------

Vốn điều lệ	Tr.đồng	39.437	39.437	100%
Doanh thu thuần	Tr.đồng	6.687.	6.442	103,8 %
Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	(1.051)	(1.250)	

Nhìn chung các chỉ tiêu kế hoạch năm 2018 đều đạt kế hoạch được giao.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Chỉ tiêu/	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm/
Tổng giá trị tài sản	34.540	32.576	94,31%
Doanh thu thuần	3.917	6.069	154,92%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-17.638	-986	5,60%
Lợi nhuận khác	2.278	-64	-2.36%
Lợi nhuận trước thuế	-14.909	-1.051	7.05%
Lợi nhuận sau thuế	-14.909	-1.051	7.05%

b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại: 5.250.593.436 đồng, không có biến động lớn về khoản nợ

- Theo báo cáo kiểm toán công ty PKF đề nghị trích dự phòng công nợ phải thu quá hạn số tiền là : 5.953.770.248 đồng , đây là chi phí dự án Hoàng Anh Mê Kông (đồng thời công ty đang có khoản phải trả cho Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai Mê Kông số tiền là 5.250.593.436 đồng do hai bên chưa có thỏa thuận cản trừ công nợ và thanh lý hợp đồng .

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Căn cứ nhu cầu sản xuất kinh doanh, Công ty duy trì cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý hiện hành.

- Trong năm 2018, Công ty đã xây dựng Phương án lao động số 67/PALĐ-HN ngày 11/7/2018. Theo đó, có 14 lao động thôi việc và được giải quyết đầy đủ chế độ trợ cấp thôi việc, mất việc, phép năm theo quy định.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, công nợ phải thu khác của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia lai Mê Kông được phản ánh trên Báo cáo tài chính là 5.953.770.248 đồng (xem tại thuyết minh số 5.3 “Phải thu ngắn hạn khác”). Hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng kinh tế hợp tác góp vốn và chia căn hộ số 21/HN-TIC ngày 22/02/2005 giữa Công ty Cổ phần Công Nghiệp – Thương mại Hữu Nghị và Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai Mê Kông (trước tên là Công ty Cổ phần Xây dựng Tây Nguyên). Công ty được Nhà nước quản lý sử dụng khu đất tại số 279 Nơ Trang Long, phường 13,quận Bình Thạnh theo Quyết định số 2937/QĐ-UB ngày 17/07/2002 của UBND Tp. Hồ Chí Minh. Công ty Mê Kông có chức năng kinh doanh , xây dựng nhà, có khả năng về tài chính, quản lý, tổ chức thực hiện dự án. Công ty đồng ý giao và Công ty Mê Kông nhận toàn bộ quyền sử dụng phần đất và quyền sở hữu các tài sản trên đất nói trên để lập

dự án đầu tư, xây dựng và kinh doanh khu căn hộ trên khu đất nói trên. Khoản phải thu Công ty Mê Kông là tiền thuê đất 279 Nơ Trang Long mà công ty đã trả hộ từ năm 2005 đến năm 2014 với số tiền 5.953.770.248 đồng. Tuy nhiên, trong thư xác nhận công nợ của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai Mê Kông xác định số công nợ này là 0 (không) đồng. Dự án tồn đọng quá lâu đến nay vẫn chưa thanh lý được hợp đồng để xác định công nợ và chi phí phát sinh dự án của 2 bên. Hiện các khoản phải thu này đã quá hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản thiếu chờ xử lý với số dư 221.598.272 đồng (xem tại thuyết minh số 5.4 “Tài sản thiếu chờ xử lý”) là hàng tồn kho, tài sản bị thất thoát được phát hiện từ kiểm kê tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tuy nhiên Công ty vẫn chưa xác định được nguyên nhân và có hướng xử lý cho khoản thất thoát nêu trên. Do đó, chưa có cơ sở xử lý, kiểm toán PKF không đưa ra ý kiến về số dư khoản mục trên cũng như ảnh hưởng của số dư này đến các chỉ tiêu trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, quỹ khen thưởng phúc lợi với số dư âm 1.029.928.255 đồng (xem tại thuyết minh số 5.14 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”) do chi vượt quỹ khen thưởng phúc lợi từ các năm trước. Công ty chưa có chủ trương bù đắp khoản chi vượt nêu trên vì cho đến nay công ty vẫn còn lỗ, công ty sẽ trích lập quỹ để bù đắp quỹ theo quy định khi có lợi nhuận. Do đó, kiểm toán PKF không đưa ra ý kiến về số dư khoản mục trên cũng như ảnh hưởng của số dư này đến các chỉ tiêu trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty.

Tại thuyết minh số 5.10b “Các khoản đầu tư tài chính dài hạn”, đến ngày phát hành báo cáo kiểm toán, công ty Hữu Nghị chưa nhận được Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Liên doanh Vikotrade và Công ty Cổ phần Sài Gòn Bất động sản Đông Dương. Do Công ty Liên doanh Vikotrade đang thực hiện quyết toán thuế để giải thể, Công ty Cổ phần Sài Gòn Bất động sản Đông Dương đang thực hiện kiểm toán, chưa đến hạn nộp báo cáo tài chính theo Luật Quản lý thuế. Công ty Hữu Nghị nộp bổ sung cho Công ty kiểm toán PKF khi nhận báo cáo các công ty trên.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư công nợ phải thu của Công ty Liên doanh Vikotrade với số tiền là 204.843.252 đồng (xem thuyết minh số 5.3 “Phải thu ngắn hạn khác”) hiện đã quá hạn và hiện Công ty Liên doanh Vikotrade đang làm thủ tục quyết toán để giải thể trong đó xem xét xử lý công nợ.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty:

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...):

- Chăm sóc và duy trì phần diện tích cây xanh hiện có tại trụ sở Văn phòng Công ty và đơn vị trực thuộc.

- Tuyên truyền, giáo dục, vận động cán bộ nhân viên thực hiện công tác xanh, sạch, đẹp tại cơ quan và nơi sinh sống, sinh hoạt.

- Thực hiện việc tiết kiệm điện, nước, văn phòng phẩm...

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

- Công tác an toàn, vệ sinh lao động luôn được Công ty quan tâm.

- Công ty tham gia đầy đủ chế độ về Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn-bệnh nghề nghiệp cho người lao động, trợ cấp ốm đau thai sản theo Luật định.

- Người lao động luôn đồng hành với tình hình khó khăn chung, khách quan đối với hoạt động SXKD của Công ty trong giai đoạn Cổ đông lớn Tổng Công ty đang thực hiện thoái vốn Nhà nước theo quy định.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

- Công ty tuân thủ các quy định của chính quyền địa phương, đảm bảo trụ sở Công ty và đơn vị trực thuộc không gây ô nhiễm môi trường, cũng như gây ảnh hưởng đến sức khỏe người dân xung quanh.

- Hỗ trợ tài chính cho quỹ vì người nghèo tại địa phương đơn vị trú đóng.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

- Năm 2018, hoạt động của Công ty vẫn còn gặp nhiều khó khăn, chi phí tiền thuê đất cao trong khi các hoạt động sản xuất của Công ty vẫn đang tạm dừng.

- Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, tại nội dung “Căn cứ tình hình thực tế tái cơ cấu lại Công ty cho phù hợp trong từng thời điểm”, Công ty đã xây dựng phương án sử dụng lao động số 65/PALĐ-HN ngày 11/7/2018. Theo đó, giải quyết chế độ cho 14 lao động theo đúng quy định.

- Thực hiện theo Quy định và Quy trình công bố thông tin, Công ty đã công bố kịp thời theo đúng thời hạn quy định, các thông tin được lưu trữ bằng văn bản cũng như trên file máy tính.

- Về trách nhiệm môi trường và xã hội: Tuy hoạt động của Công ty gặp nhiều khó khăn nhưng các hoạt động xã hội, ủng hộ đồng bào bị lũ lụt, ủng hộ quỹ người nghèo địa phương; công tác chăm lo đời sống vật chất, tinh thần người lao động trong Công ty được quan tâm; các chế độ chính sách đối với người lao động được thực hiện đầy đủ theo quy định.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

* Tình hình thực hiện kế hoạch SXKD:

- Căn cứ theo kế hoạch sản xuất kinh doanh, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã triển khai thực hiện nhiệm vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Kế hoạch SXKD của Công ty đến tháng 7/2018, mới có đối tác nên doanh thu giảm so với dự kiến từ đầu năm. Việc giải quyết chế độ cho 14 lao động theo đúng quy định, nên chi phí tăng so với dự kiến từ đầu năm.

- Theo đó, đến tháng 12/2018, Công ty đã lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản để điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh.

- Kết quả kinh doanh năm 2018 (đã kiểm toán) của Công ty như sau:

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2018 (đã điều chỉnh)	Thực hiện năm 2018 (đã kiểm toán)	So sánh (%) TH2018/ KH2018
1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	6.442.945.278	6.687.913.495	103,8 %
2	Tổng lợi nhuận trước thuế	(1.250.701.053)	(1.051.247.893)	

3	Nộp Ngân sách	3.954.219.635	3.971.994.623	100,4%
---	---------------	---------------	---------------	--------

* Tình hình thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ và Nghị quyết HĐQT:

- Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018 và các Nghị quyết Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã triển khai các nội dung công việc. Kết quả trong năm 2018, hoàn thành một số nội dung chủ yếu như sau:

- + Xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh trình Hội đồng quản trị Công ty.
- + Thực hiện việc công bố thông tin theo đúng quy định và Quy trình công bố thông tin của Công ty.
- + Thực hiện việc hợp tác.
- + Xây dựng và thực hiện Phương án sử dụng lao động số 65/PALĐ-HN ngày 11/7/2018, thực hiện chi trả trợ cấp cho người lao động theo đúng quy định.
- + Hoàn thành việc xây dựng và đăng ký Thang, bảng lương năm 2018 với cơ quan lao động.
- + Hoàn thành việc xây dựng Quỹ lương kế hoạch năm 2018 trình Hội đồng quản trị Công ty.
- + Trình HĐQT việc chấm dứt hợp đồng lao động kế toán trưởng và ký kết hợp đồng lao động Phụ trách kế toán.
- + Thực hiện vai trò của người đại diện vốn tại Công ty liên doanh Vikotrade, đã hoàn thành việc bán tài sản trên đất tại 257 Nơ Trang Long, và tiến hành các bước tiếp theo để hoàn tất việc giải thể Công ty Vikotrade.

Tuy nhiên, việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các Nghị quyết của Hội đồng quản trị năm 2018 còn một số nội dung chưa hoàn thành, có thể kể đến như:

- + Chưa thanh lý hợp đồng với Công ty Hoàng Anh Mê Kông trong dự án Hữu Nghị - Hoàng Anh Mê Kông tại 279 Nơ Trang Long.
- + Chưa có báo cáo trình Hội đồng quản trị hướng xử lý đối với các công nợ.
- + Đã rà soát nhưng chưa thực hiện việc điều chỉnh các quy chế của Công ty.
- + Chưa giải quyết việc thất thoát tài sản...

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

3.1/ Về chỉ tiêu dự kiến kế hoạch kinh doanh năm 2019:

- + Doanh thu: 7.539.237.111 đồng
- + Lợi nhuận: 454.679.689 đồng
- + Nộp Ngân sách (số phải nộp tạm tính): 2.939.403.220 đồng

3.2/ Định hướng của Hội đồng quản trị:

- Theo dõi và nắm bắt kịp thời tình hình hoạt động của Công ty, đề ra các chủ trương, hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2019. Chỉ đạo kiểm soát chặt chẽ chi phí hoạt động của đơn vị. Hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc trong việc thực hiện tốt công tác chăm lo đời sống vật chất, tinh thần đối với người lao động.

- Phối hợp với cổ đông lớn để cổ đông lớn thoái vốn Nhà nước tại Công ty theo quy định.

- Tiếp tục duy trì và đẩy mạnh mọi mặt hoạt động của HĐQT theo đúng quyền hạn và trách nhiệm, đồng hành cùng Ban Tổng Giám đốc nỗ lực vượt qua khó khăn, đưa Công ty đi vào hoạt động ổn định, phát triển để đáp ứng mong muốn của ĐHCĐ cũng như nguyện vọng của người lao động tại đơn vị.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18,705,697,775	20,260,839,132
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3,287,077,269	12,873,827,950
Tiền	111		287,077,269	2,373,827,950
Các khoản tương đương tiền	112		3,000,000,000	10,500,000,000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.10a	7,700,000,000	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7,700,000,000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7,038,675,986	6,716,619,135
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	2,384,457,619	1,784,031,685
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,781,085	284,150,168
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	8,007,870,695	8,010,870,695
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.4	(3,584,031,685)	(3,584,031,685)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.5	221,598,272	221,598,272
Hàng tồn kho	140	5.6	631,653,687	631,653,687
Hàng tồn kho	141		930,482,934	930,482,934
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(298,829,247)	(298,829,247)
Tài sản ngắn hạn khác	150			38,738,360

			48,290,833	
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7,291,668	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		(287,025)	(21,696)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	41,286,190	38,760,056
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13,870,821,025	14,279,711,449
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		9,092,890,589	9,832,531,013
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	9,092,890,589	9,832,531,013
<i>Nguyên giá</i>	222		22,325,808,235	22,325,808,235
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(13,232,917,646)	(12,493,277,222)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		225,210,831	225,210,831
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229		(225,210,831)	(225,210,831)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		3,447,180,436	3,447,180,436
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	3,447,180,436	3,447,180,436
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10b	1,000,000,000	1,000,000,000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9,808,971,017	9,808,971,017
Đầu tư khác vào công ty khác	253		1,000,000,000	1,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(9,808,971,017)	(9,808,971,017)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		330,750,000	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	330,750,000	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270			

32,576,518,800 34,540,550,581

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
NỢ PHẢI TRẢ	300		7,783,743,636	8,696,527,524
Nợ ngắn hạn	310		7,483,743,636	8,696,527,524
Phải trả người bán ngắn hạn	311		-	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	2,884,533,389	4,196,857,539
Phải trả người lao động	314		24,649,585	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13a	5,604,488,917	5,529,598,240
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.14	(1,029,928,255)	(1,029,928,255)
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		300,000,000	-
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.13b	300,000,000	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24,792,775,164	25,844,023,057
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	24,792,775,164	25,844,023,057
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39,437,100,000	39,437,100,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		39,437,100,000	39,437,100,000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		30,000	30,000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	415		(57,500,000)	(57,500,000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		1,374,353,513	1,374,353,513
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(15,961,208,349)	(14,909,960,456)

LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(14,909,960,456)	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(1,051,247,893)	(14,909,960,456)
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
Nguồn kinh phí	432	-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	32,576,518,800	34,540,550,581

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2018	2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	6,069,046,350	3,917,457,766
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	6,069,046,350	3,917,457,766
Giá vốn hàng bán	11		-	-
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6,069,046,350	3,917,457,766
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.2	608,788,943	806,966,536
Chi phí tài chính	22		-	6,075,697,254
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	297,387,548
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.3	7,664,777,625	15,990,288,722
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(986,942,332)	(17,638,949,222)
Thu nhập khác	31		10,078,202	46,200,000
Chi phí khác	32	6.4	74,383,763	(2,682,788,766)
Lợi nhuận khác	40		(64,305,561)	2,728,988,766
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1,051,247,893)	(14,909,960,456)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.5	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1,051,247,893)	(14,909,960,456)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2018	2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		6,074,304,415	4,406,594,649
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(906,033,587)	(2,926,702,731)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,800,178,987)	(1,883,608,781)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(124,038,428)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		382,286,257	2,989,095,841
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6,245,917,722)	(7,852,151,527)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,495,539,624)	(5,390,810,977)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(31,200,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		23,500,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		608,788,943	806,966,536
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7,091,211,057)	806,966,536

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(9,586,750,681)	(4,583,844,441)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	12,873,827,950	17,457,672,391
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	3,287,077,269	12,873,827,950

THUYẾT MINH TÀI CHÍNH

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300743380 cấp ngày 06 tháng 01 năm 2005, thay đổi gần nhất ngày 09 tháng 02 năm 2017 (lần thứ 10) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 39.437.100.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán phụ tùng xe đạp, xe gắn máy; lắp ráp xe đạp, xe gắn máy và lắp đặt máy móc thiết bị; cho thuê văn phòng, nhà xưởng; kinh doanh nhà ở; mua bán hàng kim khí điện máy, đồ dùng và linh kiện, thiết bị âm thanh, đồ dùng văn phòng, đồ dùng gia đình; hàng thủ công mỹ nghệ, hàng may mặc, giày dép, đồng hồ, túi xách, hàng da và giả da; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; mua bán vật tư ngành viễn thông; nhà hàng; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp (không hoạt động tại trụ sở); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 hoạt động cho hợp tác khai thác mặt bằng có ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có Văn phòng chính đặt tại 357 Lê Hồng Phong, phường 2, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số nhân viên Công ty là 19 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu	Bình quân gia quyền
- Công cụ, dụng cụ	Bình quân gia quyền
- Thành phẩm	Bình quân gia quyền
- Hàng hóa	Bình quân gia quyền

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	10 – 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Hệ thống Quản lý chất lượng ISO 9002

08 năm

4.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

4.10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (ii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.11. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với các dịch vụ của Công ty là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm là thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.13. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào

CÔNG TY TNHH

trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Tiền mặt	18.753.290	251.910.416
Tiền gửi ngân hàng	268.323.979	2.121.917.534
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	10.500.000.000
Cộng	3.287.077.269	12.873.827.950

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
- Công ty TNHH Bất động sản Nam Hải	976.506.008	976.506.008
- Công ty TNHH Tư vấn Dịch vụ Thương mại Giáo dục Phương Nam	600.425.934	-
- Công ty TNHH Sản xuất Xe đạp Điện Anpha	482.218.500	482.218.500
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông In Bưu điện	284.811.177	284.811.177
- Công ty TNHH Sacred Earth Việt Nam	40.496.000	40.496.000
Cộng	2.384.457.619	1.784.031.685

5.3 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	(VND)		(VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Tạm ứng</i>	-	-	3.000.000	-
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	5.000.000	-	5.000.000	-

Phải thu khác	8.002.870.695	1.800.000.000	8.002.870.695	1.800.000.000
- Phải thu khác bên liên quan	204.843.252	-	204.843.252	-
+ Công ty Liên doanh Vikotrade	204.843.252	-	204.843.252	-
- Phải thu khác bên thứ ba	7.798.027.443	1.800.000.000	7.798.027.443	1.800.000.000
+ Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai Mê Kông	5.953.770.248	-	5.953.770.248	-
+ Công ty TNHH Tư vấn Kiến trúc Xây dựng COM	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
+ Chi vượt cổ tức	44.257.195	-	44.257.195	-
Cộng	8.007.870.695	1.800.000.000	8.010.870.695	1.800.000.000

5.4 Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	(VND)		(VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	9.537.801.933	5.953.770.248	9.537.801.933	5.953.770.248
Từ 03 năm trở lên	9.537.801.933	5.953.770.248	9.537.801.933	5.953.770.248
- Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai Mê Kông	5.953.770.248	5.953.770.248	5.953.770.248	5.953.770.248
- Công ty TNHH Tư vấn Kiến trúc Xây dựng COM	1.800.000.000	-	1.800.000.000	-
- Công ty TNHH Bất động sản Nam Hải	976.506.008	-	976.506.008	-
- Công ty TNHH Sản xuất Xe đạp Điện	482.218.500	-	482.218.500	-

Anpha

- Công ty TNHH Sacred Earth Việt Nam	40.496.000	-	40.496.000	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông In Bưu điện	284.811.177	-	284.811.177	-

Tình hình biến động các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Số đầu năm	3.584.031.685	1.301.813.185
Trích lập dự phòng trong năm	-	2.282.218.500
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Số cuối năm	3.584.031.685	3.584.031.685

5.5 Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý	221.598.272	221.598.272
Cộng	221.598.272	221.598.272

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	628.627.907	(239.080.771)	628.627.907	(239.080.771)
- Công cụ, dụng cụ	19.808.409	(19.808.409)	19.808.409	(19.808.409)
- Thành phẩm	272.474.378	(34.813.127)	272.474.378	(34.813.127)
- Hàng hóa	9.572.240	(5.126.940)	9.572.240	(5.126.940)
Cộng	930.482.934	(298.829.247)	930.482.934	(298.829.247)

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc và thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Cộng (VND)
Nguyên giá				
01/01/2018	18.845.196.203	2.644.558.498	836.053.534	22.325.808.235
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
31/12/2018	18.845.196.203	2.644.558.498	836.053.534	22.325.808.235
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	-	2.608.838.498	641.529.725	3.250.368.223
Giá trị hao mòn				
01/01/2018	9.051.268.673	2.630.270.472	811.738.077	12.493.277.222
Tăng trong năm	717.330.444	2.857.596	19.452.384	739.640.424
<i>Khấu hao trong năm</i>	717.330.444	2.857.596	19.452.384	739.640.424
Giảm trong năm	-	-	-	-
31/12/2018	9.768.599.117	2.633.128.068	831.190.461	13.232.917.646
Giá trị còn lại				
01/01/2018	9.793.927.530	14.288.026	24.315.457	9.832.531.013
31/12/2018	9.076.597.086	11.430.430	4.863.073	9.092.890.589

5.8 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Hệ thống Quản lý chất lượng ISO 9002 (VND)
Nguyên giá	
01/01/2018	225.210.831
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	-
31/12/2018	225.210.831
<i>Trong đó:</i>	

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	225.210.831
Giá trị hao mòn	
01/01/2018	225.210.831
Khấu hao trong năm	-
Giảm trong năm	-
31/12/2018	225.210.831
Giá trị còn lại	
01/01/2018	-
31/12/2018	-

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Chi phí xây dựng Công trình 279 Nơ Trang Long	3.447.180.436	3.447.180.436
Cộng	3.447.180.436	3.447.180.436

5.10 Các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	(VND)		(VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	7.700.000.000	7.700.000.000	-	-
Cộng	7.700.000.000	7.700.000.000	-	-

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn - Phòng Giao dịch Cao Thắng, lãi suất 6,8%/năm.

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2018 (VND)			01/01/2018 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết						

Công ty Liên doanh Vikotrade (i)	9.808.971.017 (9.808.971.017)	(*) 9.808.971.017 (9.808.971.017)	(*)
-------------------------------------	-------------------------------	-----------------------------------	-----

**Đầu tư khác vào
công ty khác**

Công ty Cổ phần Sài Gòn Bất động sản Đông Dương	1.000.000.000	-	(*) 1.000.000.000	-	(*)
---	---------------	---	-------------------	---	-----

Cộng	10.808.971.017 (9.808.971.017)		(*) 10.808.971.017 (9.808.971.017)		(*)
-------------	---------------------------------------	--	---	--	------------

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính nêu trên có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Công ty Liên doanh Vikotrade được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300829126 ngày 12/11/1998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị góp 9.808.971.017 đồng tương đương 50% vốn điều lệ của Công ty Liên doanh Vikotrade. Hiện Công ty Liên doanh Vikotrade đang làm thủ tục giải thể Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Liên doanh Vikotrade và Công ty Cổ phần Sài Gòn Bất động sản Đông Dương.

Tình hình biến động của các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2018	Năm 2017
	(VND)	(VND)
Số đầu năm	9.808.971.017	3.733.273.763
Trích lập dự phòng trong năm	-	6.075.697.254
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Số cuối năm	9.808.971.017	9.808.971.017

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Chi phí thi công sửa chữa tòa nhà 357 Lê Hồng Phong	330.750.000	-
Cộng	330.750.000	-

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

31/12/2018	01/01/2018
(VND)	(VND)

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Thuế giá trị gia tăng	69.325.095	69.325.095	14.801.245	14.801.245
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.366.848.000	1.366.848.000
- Các loại thuế khác	2.815.208.294	2.815.208.294	2.815.208.294	2.815.208.294
Cộng	2.884.533.389	2.884.533.389	4.196.857.539	4.196.857.539

Tình hình biến động của các khoản phải nộp Nhà nước

	01/1/2018		Phát sinh trong năm		31/12/2018	
	Số phải thu	Số phải trả	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải trả
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
- Thuế giá trị gia tăng	-	14.801.245	465.698.739	(411.174.889)	-	69.325.095
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	38.760.056	-	2.214.298	(4.740.432)	41.286.190	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.366.848.000	2.041.039.220	(3.407.887.220)	-	-
- Các loại thuế khác	-	2.815.208.294	11.285.024	(11.285.024)	-	2.815.208.294
Cộng	38.760.056	4.196.857.539	2.520.237.281	(3.835.087.565)	41.286.190	2.884.533.389

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.13 Phải trả khác

a. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Nhận ký quỹ, ký cược	298.004.804	264.004.804
- Công ty TNHH Dịch vụ trông giữ xe 279	205.050.000	
- Công ty TNHH Bất động sản Nam Hải	56.954.804	56.954.804
- DNTN Lương Thị Kim Hà	36.000.000	36.000.000
- Đoàn Quốc Trung	-	171.050.000

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Phải trả khác	5.306.484.113	5.265.593.436
- Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai Mê Kông	5.250.593.436	5.250.593.436
- Công ty TNHH Tư vấn Dịch vụ Thương mại Giáo dục Phương Nam	40.890.677	
- Công ty TNHH Sản xuất Xe đạp điện Anpha	15.000.000	15.000.000
Cộng	5.604.488.917	5.529.598.240

b. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Nhận ký quỹ, ký cược		
Công ty TNHH Tư vấn Dịch vụ Thương mại Giáo dục Phương Nam	300.000.000	-
Cộng	300.000.000	-

5.14 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Quỹ khen thưởng	(216.415.922)	(216.415.922)
Quỹ phúc lợi	(813.512.333)	(813.512.333)
Cộng	(1.029.928.255)	(1.029.928.255)

5.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	Thặng dư vốn cổ phần (VND)	Cổ phiếu quỹ (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	Cộng (VND)
01/01/2018	39.437.100.000	30.000	(57.500.000)	1.368.080.939	6.969.527	40.754.680.466
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	6.272.574	(6.272.574)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(696.953)	(696.953)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(14.909.960.456)	(14.909.960.456)
31/12/2018	39.437.100.000	30.000	(57.500.000)	1.374.353.513	(14.909.960.456)	25.844.023.057
01/01/2018	39.437.100.000	30.000	(57.500.000)	1.374.353.513	(14.909.960.456)	25.844.023.057
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(1.051.247.893)	(1.051.247.893)
31/12/2018	39.437.100.000	30.000	(57.500.000)	1.374.353.513	(15.961.208.349)	24.792.775.164

Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.943.710	3.943.710
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3.943.710	3.943.710
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.943.710	3.943.710
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.920	5.920
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.920	5.920
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.937.790	3.937.790
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.937.790	3.937.790

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	(VND)	(VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	39.437.100.000	39.437.100.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	39.437.100.000	39.437.100.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018	Năm 2017
	(VND)	(VND)
Tổng doanh thu	6.069.046.350	3.917.457.766
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.069.046.350	3.917.457.766
Doanh thu thuần	6.069.046.350	3.917.457.766

6.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
	(VND)	(VND)
Lãi tiền gửi ngân hàng	608.788.943	806.966.536
Cộng	608.788.943	806.966.536

6.3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
	(VND)	(VND)
Chi phí nhân viên quản lý	3.353.131.162	3.038.026.283
Chi phí vật liệu quản lý	40.884.869	26.607.289
Chi phí đồ dùng văn phòng	40.166.422	70.193.273
Chi phí khấu hao TSCĐ	736.782.828	773.260.224
Chi phí dự phòng	-	2.545.564.481
Chi phí thuế, phí, lệ phí	2.047.613.731	4.491.703.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	637.328.838	971.340.241
Chi phí bằng tiền khác	808.869.775	4.073.593.638
Cộng	7.664.777.625	15.990.288.722

6.4. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
	(VND)	(VND)
Khấu hao TSCĐ	2.857.596	2.857.596
Các khoản bị phạt	71.526.167	275.906.703
Các chi phí khác	-	192.107.536
Giảm tiền thuê đất	-	(3.153.660.601)
Cộng	74.383.763	(2.682.788.766)

6.5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
	(VND)	(VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Cộng	-	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được dự tính như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	(VND)	(VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.051.247.893)	(14.909.960.456)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:	74.383.763	3.715.956.479
<i>Điều chỉnh tăng</i>	74.383.763	3.715.956.479
Thu nhập tính thuế	(976.864.130)	(11.194.003.977)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
	(VND)	(VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.051.291	96.800.562
Chi phí nhân công	3.348.991.162	3.316.495.318
Chi phí khấu hao tài sản cố định	739.640.424	776.117.820
Chi phí dịch vụ mua ngoài	637.328.838	985.224.754
Chi phí khác	2.860.623.506	8.570.330.931
Cộng	7.667.635.221	13.744.969.385

6.6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
	(VND)	(VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.051.247.893)	(14.909.960.456)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(696.953)
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	(696.953)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.051.247.893)	(14.910.657.409)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.937.790	3.937.790
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(267)	(3.787)

7 THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác: không có

7.2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán (ngày 31 tháng 12 năm 2018) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7.3. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Lê Tấn Dương	Thành viên quản lý chủ chốt - Chủ tịch HĐQT
-	
Ông Võ Hồng Phong	Thành viên quản lý chủ chốt - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
-	
Ông Vũ Cương Quyết	Thành viên quản lý chủ chốt - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
-	
Ông Đỗ Trọng Toàn	Thành viên quản lý chủ chốt - Thành viên HĐQT
-	
- Ông Trần Hiền Phúc	Phụ trách kế toán

- Công ty Liên doanh Vikotrade

Công ty liên doanh

Số dư với các bên liên quan:

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Công ty Liên doanh Vikotrade		
+ Phải thu khác	204.843.252	204.843.252
Cộng nợ phải thu	204.843.252	204.843.252

Thu nhập của các thành viên của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2018	Năm 2017
	(VND)	(VND)
Tiền lương	258.360.000	373.743.653
Thù lao	144.720.000	112.320.000
Cộng	403.080.000	486.063.653

7.4. Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm (VND)	Từ 1 năm trở lên (VND)	Tổng cộng (VND)
31/12/2018			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.287.077.269	-	3.287.077.269
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.700.000.000	-	7.700.000.000
Phải thu khách hàng	2.384.457.619	-	2.384.457.619
Các khoản phải thu khác	8.007.870.695	-	8.007.870.695
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.584.031.685)	-	(3.584.031.685)
Tổng cộng	17.795.373.898	-	17.795.373.898
31/12/2018			
Phải trả khác	5.904.488.917	-	5.904.488.917
Tổng cộng	5.904.488.917	-	5.904.488.917
Chênh lệch thanh khoản thuần	12.190.884.981	-	12.190.884.981
01/01/2018			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.873.827.950	-	12.873.827.950
Phải thu khách hàng	1.784.031.685	-	1.784.031.685
Các khoản phải thu khác	8.010.870.695	-	8.010.870.695
<i>Trừ:</i>			

	Dưới 1 năm (VND)	Từ 1 năm trở lên (VND)	Tổng cộng (VND)
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.584.031.685)	-	(3.584.031.685)
Tổng cộng	19.084.698.645	-	19.084.698.645
01/01/2018			
Phải trả khác	5.529.598.240	-	5.529.598.240
Tổng cộng	5.529.598.240	-	5.529.598.240
Chênh lệch thanh khoản thuần	13.555.100.405	-	13.555.100.405

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

	Giá trị kế toán		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.287.077.269	12.873.827.950	3.287.077.269	12.873.827.950
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.700.000.000	-	7.700.000.000	-
Phải thu khách hàng	2.384.457.619	1.784.031.685	600.425.934	-
Các khoản phải thu khác	8.007.870.695	8.010.870.695	6.207.870.695	6.210.870.695
Tổng cộng	21.379.405.583	22.668.730.330	17.795.373.898	19.084.698.645
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả khác	5.904.488.917	5.529.598.240	5.904.488.917	5.529.598.240
Tổng cộng	5.904.488.917	5.529.598.240	5.904.488.917	5.529.598.240

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2018 và ngày 01/01/2018. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám

độc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán.

7.6. Tính hoạt động liên tục của Công ty

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7.7. Thông tin về bộ phận

Trong năm, Công ty chỉ có một hoạt động hợp tác khai thác mặt bằng do đó không thuyết minh thông tin về bộ phận.

Ngày 13 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Hiền Phúc

Trần Hiền Phúc

Võ Hồng Phong

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Hồng Phong

